

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2025/HS-ST
Ngày 24 - 01 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Như Toàn và bà Lê Thu Thúy

- Thư ký phiên tòa: bà Lư Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 234/2024/HSST ngày 13 tháng 9 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 251/2024/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa các số: 46/2024/HSST-QĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024; 48/2024/HSST-QĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024; 52/2024/HSST-QĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024 và 04/2025/HSST-QĐ ngày 17 tháng 01 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Bùi Thị Thu H; sinh ngày 28/4/1985 tại tỉnh Quảng Ninh;

Nơi cư trú: tổ H, khu B, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Tiến R và bà Nguyễn Thị L; có chồng là Phan Nguyễn Việt H1 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không có; hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh; có mặt.

2. Phạm Thị D; sinh ngày 08/8/1976 tại tỉnh Quảng Ninh;

Nơi thường trú: tổ A, khu D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi tạm trú: tổ F, khu C, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Mạnh K và bà Nguyễn Thị B; có chồng là Ninh Quang T (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: không có; hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh; có mặt.

3. Nguyễn Thị Hồng T1; sinh ngày 22/4/1977 tại tỉnh Phú Thọ;

Nơi cư trú: tổ C, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân C và bà Trần Thị C1; có chồng là Đỗ Thành T2 (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không có; hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh; có mặt.

4. Bùi Thị T3; sinh ngày 26/3/1974 tại tỉnh Quảng Ninh;

Nơi cư trú: tổ C, khu C, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: kế toán tự do; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Minh H2 và bà Nguyễn Thị M; có chồng là Phạm Minh V và có 02 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: không có; hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh; có mặt.

5. Tô Thị Lan P; sinh ngày 02/02/1985 tại tỉnh Quảng Ninh;

Nơi cư trú: tổ A, khu A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: kế toán Công ty cổ phần L5; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tô Tiến T4 và bà Phạm Thị T5; có chồng là Mai Hoài S và có 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không có; hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh; có mặt.

6. Nguyễn Thị D3; sinh ngày 16/11/1968 tại tỉnh Quảng Ninh;

Nơi cư trú: tổ A, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: chủ cơ sở hộ kinh doanh Nhà hàng H28; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tiến H3 (đã chết) và bà Đào Thị H4; có chồng là Lưu Văn T6 (đã chết) và có 02 con, con lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: không có; hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Khách sạn H29 – Vinacomin; địa chỉ: số H đường H, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Đỗ Thị N, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

2. Công ty TNHH S1; địa chỉ: số nhà C, tổ B, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Ngọc H5, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

3. Công ty TNHH H30; địa chỉ: số nhà C phố Đ, tổ B, khu B phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Phan Văn L1, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

4. Công ty TNHH T27; địa chỉ: tổ B khu B phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Phạm Thị Bích T7, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

5. Công ty cổ phần Đ2; địa chỉ: tổ B, khu B phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Vũ Thị N1, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt
6. Công ty TNHH T28; địa chỉ: Số nhà D, ngách D đường N, phường H, quận T, Hà Nội; vắng mặt
7. Công ty TNHH X; địa chỉ: Tổ A, khu D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: Trần Văn T8, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt
8. Công ty TNHH S1; địa chỉ: Lô A, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Vũ Thị Thu H6, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt
9. Công ty TNHH T29; địa chỉ: tổ A, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Mạnh H7, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt
10. Công ty TNHH T30; địa chỉ: tổ C nhà A khu đô thị M, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt
11. Công ty TNHH P7; địa chỉ: ô số A lô A khu nhà ở kết hợp dịch vụ, tổ A khu G, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Đinh Trọng H8, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt
12. Công ty TNHH H31; địa chỉ: số nhà H, tổ A, khu E, phường Y, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Lưu Văn H9, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt
13. Công ty cổ phần L6; địa chỉ: C khu đô thị V, số A B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Việt C2, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt
14. Công ty TNHH MTV H32; địa chỉ: lô M biệt thự sân vườn Cái D, tổ E khu G, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: Trần Việt V1, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt
15. Công ty cổ phần V2; địa chỉ: khu B đường A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Trần T9, chức vụ: Tổng Giám đốc; vắng mặt
16. Công ty cổ phần V3; địa chỉ: số nhà A, tổ A, khu I, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn C3, chức vụ: Tổng giám đốc; vắng mặt
17. Công ty cổ phần T31; địa chỉ: F đường V, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đình K1, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt
18. Công ty cổ phần T32; địa chỉ: tổ B, khu B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Hoàng T10, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

19. Công ty cổ phần T33; địa chỉ: tổ D, khu C, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Quang M1, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

20. Công ty cổ phần M9; địa chỉ: số B ngõ A N, phường N, quận T, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đức T11, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

21. Công ty cổ phần L5; địa chỉ: C, khu đô thị V, số A B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Phan Thị H10, chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc; vắng mặt

22. Công ty cổ phần I; địa chỉ: tổ I, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Văn H11, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

23. Công ty cổ phần G; địa chỉ: thôn Đ, xã L, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Khắc Đ, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc; vắng mặt

24. Công ty cổ phần S1; địa chỉ: số H đường L, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Đình T12, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc; vắng mặt

25. Công ty cổ phần C8; địa chỉ: số nhà D, phố T, tổ F khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Xuân T13, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

26. Công ty cổ phần B1; địa chỉ: số nhà F, phố L, phường B, thành phố H; vắng mặt

27. Công ty cổ phần T34; địa chỉ: số nhà B, tổ A, khu H, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Phạm Thị C4, chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc; vắng mặt

28. Công ty S1; địa chỉ: tầng B số A L, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Tạ Bá Đ1, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

29. Công ty S1; địa chỉ: số H C, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Đặng Mạnh H12, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

30. Chi nhánh Tập Đoàn C9 - Công ty T35; địa chỉ: số A đường L, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Mạnh T14, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

31. Chi nhánh công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh; địa chỉ: tổ F, khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Phan Văn P1, chức vụ: Giám đốc vắng mặt

32. Công ty cổ phần N4; địa chỉ: C N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn H13, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

33. Công ty cổ phần Đ3; địa chỉ: tầng G toàn nhà D, số D L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn T15, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

34. Công ty cổ phần T36; địa chỉ: số B G, phường C, quận D, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Đặng Hoàng Việt H14, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

35. Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch; địa chỉ: Số F phố T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Anh T16, chức vụ: Viện trưởng; vắng mặt

36. Công ty Cổ phần Ú; địa chỉ: Tầng 5,6 Tòa Văn phòng Khu A, số G đường L, phường P, quận T, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Thanh H15, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

37. Công ty Cổ phần D6; địa chỉ: tầng D, tòa B, tòa nhà B số B T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: bà Lê Thị Ngọc A, chức vụ: Tổng giám đốc; vắng mặt

38. Công ty TNHH T37; địa chỉ: số A ngách B đường H, phường L, quận B, TP .; người đại diện theo pháp luật: bà Phạm Phương T17, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

39. Công ty TNHH T38; địa chỉ: số E đường N, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Lê Hải T18, chức vụ: Tổng giám đốc; vắng mặt

40. Công ty cổ phần V2; địa chỉ: Số A đường H, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; người đại diện theo pháp luật: ông Đoàn Hải M2, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

41. Xí nghiệp X1-Công ty CP X2; địa chỉ: Lô S - KCN C, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Linh Thế H16, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

42. Công ty cổ phần H33; địa chỉ: KCN C, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hải C5, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

43. Công ty Cổ phần B2; địa chỉ: Số F, tổ F, khu A, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Thành L2, chức vụ: Chủ tịch HĐQT; vắng mặt

44. Công ty TNHH MTV V2; địa chỉ: Số nhà C, tổ A, khu B, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Kiều Bắc D1, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

45. Công ty Cổ phần D7 – Chi nhánh Q2; địa chỉ: số A đường P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hà H17, chức vụ: Giám đốc chi nhánh; vắng mặt

46. Chi nhánh Công ty cổ phần S1 – Xí nghiệp G2; địa chỉ: Tổ H khu D, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Văn T19, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

47. Công ty TNHH T39; địa chỉ: số E, tổ A khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Anh H18, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

48. Công ty TNHH T40; địa chỉ: số B, tổ I, khu G, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Xuân D2, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

49. Công ty Cổ phần X3; địa chỉ: Số H, tổ F, khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nông Hoàng H19, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

50. Xí nghiệp T41; địa chỉ: số F, phố B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn H20, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

51. Công ty TNHH X4; địa chỉ: tổ A, khu D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Quách Thị L3, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

52. Công ty TNHH MTV T34; địa chỉ: tổ I khu H, phường M, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Văn T20, chức vụ: Tổng Giám đốc; vắng mặt

53. Công ty cổ phần S1; địa chỉ: K, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Văn M3, chức vụ: Chủ tịch HĐQT; vắng mặt

54. Công ty TNHH T34; địa chỉ: K, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Xuân L4, chức vụ: Chủ tịch HĐQT; vắng mặt

55. Công ty cổ phần X5; địa chỉ: số C Hồ Đ, tổ A khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Quang H21, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

56. Công ty TNHH T42; địa chỉ: tổ C khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Ngô Thị Vân A1, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

57. Công ty TNHH MTV P8 lọc; địa chỉ: tổ B, khu D, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Quang M4, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

58. Công ty TNHH M10; địa chỉ: số A T, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Lê Thị P2, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

59. Công ty cổ phần T43; địa chỉ: tổ A khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Quang C6, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

60. Công ty cổ phần V4; địa chỉ: D khu đô thị M, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Thùy D3, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

61. Công ty cổ phần L7; địa chỉ: KCN T, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên; người đại diện theo pháp luật: ông Lê Xuân H22, chức vụ: Tổng Giám đốc; vắng mặt

62. Công ty cổ phần S1; địa chỉ: Tổ D, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Minh N2, chức vụ: Tổng Giám đốc; vắng mặt

63. Công ty cổ phần S1; địa chỉ: số nhà E, tổ C khu D, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Ngọc C7, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

64. Công ty TNHH MTV S1; địa chỉ: Khu B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Văn T21, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

65. Ngân hàng N5 – Chi nhánh C10; địa chỉ: số A C, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Lâm Văn P3, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

66. Công ty cổ phần X6; địa chỉ: số A tổ F, khu D, phường Y, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Anh T16, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

67. Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Q; địa chỉ: tầng B, tòa nhà L cơ quan số C, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: bà Hoàng thị M5, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

68. Chi nhánh Công ty TNHH MTV B3 – Trung tâm T44, giám sát hệ thống phòng cháy chữa cháy và thiết bị bảo vệ; địa chỉ: số E đường G, phường G, quận H, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Trọng T22, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

69. Công ty cổ phần T39; địa chỉ: B, ngõ A N, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Rô M6, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

70. Công ty cổ phần H34; địa chỉ: tầng B, tòa Đ, E L, phường C, quận B, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Lê Hữu T23, chức vụ: Tổng Giám đốc; vắng mặt

71. Công ty TNHH H35; địa chỉ: tầng B tòa nhà K, E đường P, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Đăng H23, chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt

72. Công ty cổ phần T45; địa chỉ: số A, phố N, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Xuân P4, chức vụ: Chủ tịch HĐQT; vắng mặt

73. Công ty cổ phần B4; địa chỉ: tầng B, tòa nhà H-khu đô thị Y, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Tử Q, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

74. Công ty cổ phần D8; địa chỉ: Nhà số D ngõ A đường T, phường B, quận H, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: bà Trần Ngọc Á, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

75. Công ty cổ phần H36; địa chỉ: số B ngõ G, đường N, phường K, quận T, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hoàng K2, chức vụ: Tổng Giám đốc; vắng mặt

76. Công ty cổ phần X7; địa chỉ: số A, H, thị trấn Y, huyện G, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Văn H24, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

77. Công ty cổ phần Đ4 và phòng cháy chữa cháy VINA 2; địa chỉ: tầng D tòa nhà B, khu đô thị M, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Thái T24, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

78. Công ty TNHH T46; địa chỉ: số F, phố T, phường L, quận L, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Quang Nhật M7, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

79. Công ty S1; địa chỉ: số H đường L, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Việt H25, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

80. Công ty T34; địa chỉ: tổ D khu D, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Văn H26, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

81. Công ty cổ phần T43; địa chỉ: tổ A khu F, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Quang C6, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

82. Ngân hàng TMCP T47; địa chỉ: Tòa nhà T, số E, phố L, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Minh P5, chức vụ: Chủ tịch HĐQT; vắng mặt

83. Công ty cổ phần S1; địa chỉ: số A ngõ B đường N, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Lưu Việt P6, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

84. Công ty cổ phần X8; địa chỉ: số B đường L, phường B, quận T, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Đại D4, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

85. Công ty cổ phần X9; địa chỉ: số D, phố Q, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm M8, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng: chị Nguyễn Thị T25; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đối với hành vi mua bán hóa đơn của Công ty Cổ phần V2: Công ty Cổ phần V2 (viết tắt là Công ty V2) được thành lập từ ngày 20/01/2020, đăng ký mã số thuế 5702031689 có địa chỉ trụ sở tại số A đường C, phường H, thành phố H;

người đại diện pháp luật là Bùi Thị Thu H - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc. Ngành nghề hoạt động là kinh doanh thiết bị văn phòng, đồ dùng gia đình, địa điểm kinh doanh tại nhà sách H37, địa chỉ: số A đường G, phường G, thành phố H nhưng không đăng ký với cơ quan Thuế; tạm dừng kinh doanh từ ngày 15/11/2022 đến ngày 14/11/2023.

Bùi Thị Thu H có mối quan hệ quen biết với Nguyễn Thị D3 là chủ nhà hàng H28. Do nhà hàng H28 hoạt động kinh doanh theo hình thức hộ kinh doanh nên không xuất được hóa đơn giá trị gia tăng (viết tắt là GTGT) khi khách hàng yêu cầu, vì vậy H và D3 đã cùng bàn bạc, thống nhất khi khách hàng đến ăn uống tại nhà hàng H28 mà có nhu cầu lấy hóa đơn GTGT thì D3 sẽ chỉ đạo chị Nguyễn Thị T25 là nhân viên quản lý của nhà hàng H28 ghi thông tin của khách hàng (tên công ty, tên người mua, mã số thuế, địa chỉ, số tài khoản ngân hàng, tài khoản thư điện tử), số tiền cần ghi vào hóa đơn, nội dung hàng hóa, dịch vụ trong hóa đơn và gửi cho H qua tài khoản zalo để H xuất không các tờ hóa đơn GTGT cho các đơn vị này. H trực tiếp hỏi Thùy cụ thể số tiền các đơn vị cần ghi đã bao gồm thuế GTGT hay chưa để H tự tính toán số tiền ghi vào tờ hóa đơn GTGT. Sau khi nhận được các thông tin của khách hàng từ T, Hương nhập thông tin vào phần mềm hóa đơn và gửi hóa đơn GTGT trực tiếp từ tài khoản phần mềm hóa đơn điện tử của Công ty V2 đến tài khoản thư điện tử (mail) của các đơn vị. Ngoài ra, có lần T25 không liên lạc được với H nên đã nhờ D3 gọi điện và gửi thông tin đơn vị cần lấy hóa đơn GTGT sau khi sử dụng dịch vụ ăn uống tại nhà hàng H28 từ tài khoản zalo của D3 số 0834.106.789 đến tài khoản zalo của H số 0906.168.211 để H xuất không hóa đơn GTGT cho các đơn vị này. Khi các đơn vị ăn uống tại nhà hàng H28 thanh toán tiền thì D3 và chị T25 sẽ chịu trách nhiệm thu tiền để sau này tổng hợp số tiền thuế GTGT đưa cho H sau. Tuy chỉ đạo chị T25 ghi sổ nhưng thực tế toàn bộ việc theo dõi, trừ nợ tiền ăn của H đều do D3 thực hiện, sau khi H ăn uống và ghi nợ nhà hàng thì chị T25 sẽ ghi vào phiếu thanh toán và chuyển lại cho D3 tổng hợp.

Từ năm 2020 đến năm 2022, H và D3 đã bán 18 số hóa đơn GTGT không cho 15 đơn vị với tổng tiền (chưa bao gồm thuế GTGT) là 47.593.863 đồng; tiền thuế GTGT là 3.958.815 đồng; tổng tiền thanh toán là 51.552.678 đồng. Đối với số tiền 3.958.815 đồng thuế GTGT H đã ứng trước nộp Ngân sách Nhà nước và sẽ trừ vào tiền ăn ghi nợ tại nhà hàng H28.

Đối với hành vi mua bán trái phép hóa đơn tại Chi nhánh Công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh: Bùi Thị Thu H quen biết với Phạm Thị D – kế toán Chi nhánh Công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh từ năm 2020 do D thường xuyên mua văn phòng phẩm cho Công ty tại nhà sách H37. H nói với D là nếu ăn uống thì đến nhà hàng H28 và H sẽ xuất hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống để công ty hạch toán, do biết H hoạt động trong nhóm các doanh nghiệp đa ngành nghề kinh doanh, có nhiều mối quan hệ nên D đồng ý. Trong hoạt động kinh doanh, Chi nhánh Công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh phải tiếp nhiều khách hàng ở nhiều nhà hàng khác nhau và các nhà hàng đều không xuất được hóa đơn GTGT nên để hợp thức hóa hồ sơ

hạch toán chi phí tiếp khách, D đã gọi điện nhờ H xuất khống các hóa đơn GTGT. Ngoài xuất khống hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống thì H còn xuất khống 01 hóa đơn dịch vụ vận chuyển và 02 hóa đơn dịch vụ tổ chức sự kiện cho Chi nhánh Công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh để hợp thức hóa hồ sơ thanh toán chi phí vận chuyển và chi phí tổ chức hội nghị khách hàng năm 2020 và 2021.

Từ ngày 12/8/2020 đến ngày 31/12/2021, H đã xuất khống 101 hóa đơn GTGT cho Chi nhánh Công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh với tổng số tiền hàng là 1.545.920.500 đồng, tiền thuế GTGT là 139.637.545 đồng, tổng tiền thanh toán là 1.685.558.045 đồng.

Ông Phan Văn P1 – Giám đốc chi nhánh không biết việc D mua khống hóa đơn GTGT của Công ty V2 để hợp thức hóa chứng từ kê khai chi phí đầu vào.

- Đối với hành vi mua bán trái phép hóa đơn tại Công ty Cổ phần L5:
Trong quá trình Công ty Cổ phần L5 (viết tắt là Công ty L5) hoạt động kinh doanh cần tiếp thị, quảng cáo, chăm sóc khách hàng nên anh Trần Việt V1 – Phó Giám đốc và một số nhân viên thị trường thuộc Công ty T&TA phải thường xuyên đi tiếp khách, ăn uống giao lưu. Anh V1 đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho Tô Thị Lan P là kế toán của công ty tìm kiếm nhà hàng, đặt suất ăn để tiếp khách và yêu cầu nhà hàng phải xuất được hóa đơn GTGT để Công ty T&TA kê khai thuế hạch toán chi phí đầu vào. P đã liên hệ với Bùi Thị T3, nhờ T3 tìm, liên hệ mua khống hóa đơn GTGT để hợp thức hóa chứng từ kê khai hạch toán thuế, T3 đã đồng ý. Sau khi bàn bạc, thống nhất với nhau P đã cho T3 thông tin của Công ty L5 (mã số thuế, địa chỉ trụ sở, địa chỉ thư điện tử E của P, số tiền hàng chưa thuế cần viết trong hóa đơn GTGT) để T3 mua khống hóa đơn GTGT cho P. T3 biết Nguyễn Thị T1 cho Công ty V2 thuê nhà để làm trụ sở văn phòng nên T3 đã nhờ T1 mua khống hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của Công ty V2 cho Công ty L5. T3 đã gửi cho T1 các thông tin của Công ty T&TA mà P đưa. Sau khi tài khoản thư điện tử (Email) tolanphuong2285@gmail.com của P nhận được hóa đơn GTGT khống của Công ty V2 thì P đã kiểm tra lại và đưa trực tiếp tiền mặt cho T3 và T3 đưa tiền mặt cho T1 để thanh toán tiền cho Công ty V2. Sau khi in hóa đơn GTGT ra bản giấy, lập phiếu chi thì P mang cho anh Trần Việt V1 xét duyệt và đưa cho bà Phan Thị H10 - Giám đốc ký hoàn thiện hồ sơ thanh toán để kê khai hạch toán thuế và lưu trữ hồ sơ.

Anh Trần Việt V1 và bà Phan Thị H10 không biết việc P mua khống hóa đơn GTGT của Công ty V2 để hợp thức hóa chứng từ kê khai chi phí đầu vào. P cũng không nói với bất kỳ ai khác nội dung này. T3 đã cùng P trao đổi, thống nhất mua khống 99 hóa đơn GTGT của Công ty V2 với tiền giá trị hóa đơn (chưa bao gồm thuế GTGT) là 924.000.000 đồng; tiền thuế GTGT là 92.400.000 đồng; tổng tiền thanh toán là 1.016.400.000 đồng để Công ty T&TA hạch toán, kê khai thuế. Do Công ty Cổ phần Liên kết T&TA không ăn uống thực tế mà chỉ mua khống hóa đơn GTGT để hợp thức hóa chi phí đầu vào nên tổng số tiền Phương đưa cho T3 là

92.400.000 đồng tiền thuế GTGT để T3 chuyển lại cho T1 thanh toán với Công ty V2.

- Đối với hành vi mua bán trái phép hóa đơn của Nguyễn Thị Hồng T1: Tuyết cho Công ty Cổ phần V2 thuê tầng 1 làm trụ sở văn phòng và Bùi Thị Thu H là người trực tiếp ký hợp đồng thuê nhà với T1. Do T3 kinh doanh thiết bị vệ sinh, thường xuyên mua hàng tại Nhà phân phối Đ có trụ sở đối diện nhà T1 nên T1 và T3 thường xuyên gặp gỡ, nói chuyện với nhau. T1 nói với T3 là Công ty V2 có liên kết với nhà hàng H28 tại đường bao biển Cột 5 nên khi T3 nhờ T1 liên hệ mua không hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của Công ty V2 thì T1 đã đồng ý. Sau khi nghe T1 trao đổi nội dung thì H đồng ý xuất không hóa đơn GTGT và H bảo T1 gửi thông tin của đơn vị cần mua không hóa đơn GTGT và địa chỉ thư điện tử E. Sau khi H xuất không hóa đơn GTGT và gửi hóa đơn GTGT qua địa chỉ thư điện tử Email của Công ty L5 thì H thông báo cho T1 biết số tiền cần thanh toán để T1 lấy của T3. Việc giao nhận tiền giữa T3, T1 và H đều thông qua hình thức đưa tiền mặt trực tiếp.

Đối với hành vi mua bán trái phép hóa đơn của Công ty TNHH V2: Bùi Thị Thu H và chị Vũ Thị Q1 có quan hệ quen biết từ năm 2017, chị Q1 làm nhân viên bán hàng tại cửa hàng sách Hương Huyền của H từ năm 2017 đến khoảng năm 2019 thì chị Q1 nghỉ việc. Năm 2020, Bùi Thị Thu H sử dụng Chứng minh nhân dân của chị Vũ Thị Q1 để thành lập Công ty TNHH V2 (viết tắt là Công ty V2) và toàn bộ việc điều hành công ty V2 đều do H điều hành. Mục đích H thành lập Công ty N6 là để xuất không hóa đơn GTGT cho những người có nhu cầu. Đến khoảng cuối năm 2022, sau khi biết cơ quan Công an đang xác minh nội dung liên quan đến việc H xuất không hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của Công ty V2 cho các công ty, đơn vị và do H lo sợ bị phát hiện nên H đã thực hiện việc thay đổi đăng ký doanh nghiệp của Công ty V2, thay đổi đại diện pháp luật của Công ty V2 từ chị Vũ Thị Q1 sang anh Phạm Tiến T26. Do có lần anh Phạm Tiến T26 đến nhà sách H37 để photo Giấy chứng minh nhân dân và để quên bản sao có công chứng Chứng minh nhân dân của anh T26 nên H đã sử dụng để thay đổi người đại diện pháp luật, tránh việc kiểm tra của các cơ quan chức năng.

Quá trình điều tra xác định từ năm 2020 đến năm 2022, H đã xuất không 762 hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của Công ty TNHH T30 Phong cho 97 doanh nghiệp, đơn vị với tổng số tiền chưa bao gồm thuế GTGT là 5.792.225.850 đồng, tiền thuế GTGT là 561.299.690 đồng, tổng số tiền thanh toán đã bao gồm thuế GTGT là 6.353.525.540 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đã tiến hành xác minh đối với 33 đơn vị, doanh nghiệp có hành vi mua hóa đơn của Công ty V2. Tuy nhiên, không đủ căn cứ để khởi tố hình sự. Đối với những đơn vị, doanh nghiệp còn lại, sẽ tiếp tục điều tra làm rõ, nếu đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định pháp luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Bùi Thị Thu H, Phạm Thị D, Nguyễn Thị Hồng T1, Bùi Thị T3, Tô Thị Lan P, Nguyễn Thị D3 đều đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên. Ngoài ra các bị cáo còn khai:

Bị cáo Bùi Thị Thu H khai: mục đích H bán trái phép hóa đơn cho các công ty, doanh nghiệp là do vào thời điểm năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid, việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn cần kinh phí để duy trì nên H mới xuất khống hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của Công ty V2 cho các công ty, doanh nghiệp để lấy mối quan hệ nhằm mục đích bán các mặt hàng thiết bị văn phòng phẩm là ngành nghề kinh doanh chính của Công ty V2. Số tiền bán hóa đơn thu từ người mua đúng bằng tiền thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ trên mỗi hóa đơn, hình thức trả bằng tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của H tuy nhiên H không nhớ đơn vị nào trả bằng tiền mặt, đơn vị nào chuyển khoản. Đối với số tiền thu được từ việc bán hóa đơn, H đã kê khai nộp vào ngân sách nhà nước tuy nhiên do H đã xuất nhiều hóa đơn trong đó có cả những hóa đơn hàng hóa kinh doanh thật của Công ty V2 và hóa đơn khống nên H không nhớ số tiền thuế đã nộp vào ngân sách là bao nhiêu, nộp cho hóa đơn nào.

Mục đích H thành lập Công ty V2 là do nhiều công ty, doanh nghiệp khi ăn uống tại nhà hàng H28 muốn lấy hóa đơn GTGT của các đơn vị, công ty khác nhau để làm hồ sơ thanh toán nên H đã thành lập thêm Công ty V2, xuất khống hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của cả Công ty V2 và Công ty V2.

Bị cáo Nguyễn Thị D3 khai: do nhiều đơn vị, khách ăn tại Nhà hàng H28 yêu cầu lấy hóa đơn GTGT để làm hồ sơ thanh toán mà nhà hàng H28 là hộ kinh doanh, không xuất được hóa đơn GTGT. Do muốn việc kinh doanh được thuận lợi nên D3 đã bàn bạc, thống nhất với H để H xuất hóa đơn của Công ty V2 cho khách hàng ăn uống tại nhà hàng H28. Ngoài ra việc H xuất hóa đơn của công ty V2 cho khách hàng ăn uống tại nhà hàng H28 thì D3 không biết.

Bị cáo Phạm Thị D khai: Năm 2020-2022 D làm kế toán của Chi nhánh Công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh và có mối quan hệ quen biết với Bùi Thị Thu H. D đã nhờ H xuất khống các hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống. D đã cung cấp thông tin và địa chỉ Email của Chi nhánh Công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh, số tiền và ngày xuất hóa đơn để H xuất khống hóa đơn GTGT. Sau khi nhận được hóa đơn GTGT, bảng kê chi tiết món ăn kèm theo hóa đơn GTGT, phiếu thu tiền từ H, D in phiếu chi tiền và đưa cho anh Phan Văn P1 – Giám đốc chi nhánh ký duyệt rồi chuyển hồ sơ về Công ty TNHH G1 để báo cáo thuế, hạch toán chi phí đầu vào. Ngoài xuất khống hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống, D còn nhờ H xuất khống hóa đơn GTGT dịch vụ vận chuyển và dịch vụ tổ chức sự kiện. Việc D mua hóa đơn GTGT của Công ty V2 D không báo cáo giám đốc chi nhánh và không nói với ai khác. D không được hưởng lợi gì từ việc mua bán hóa đơn GTGT.

Bị cáo Tô Thị Lan P khai: Phương được lãnh đạo Công ty L5 giao nhiệm vụ tìm nhà hàng, đặt suất ăn để tiếp khách. Do P không am hiểu nhiều về lĩnh vực nhà hàng ăn uống nên không biết cụ thể nhà hàng nào có thể xuất được hóa đơn GTGT

dịch vụ ăn uống để kê khai hạch toán chi phí đầu vào. Đối với những nhà hàng không xuất được hóa đơn GTGT và để hợp thức hóa chứng từ hạch toán kê khai chi phí đầu vào cho Công ty L5 thì P đã nhờ Bùi Thị T3 tìm, liên hệ mua khống hóa đơn GTGT để hợp thức hóa chứng từ kê khai hạch toán thuế vì P biết T3 làm kế toán cho nhiều công ty, có quan hệ xã hội rộng, quen biết nhiều người. Sau khi tài khoản thư điện tử (Email) tolanphuong2285@gmail.com của P nhận được hóa đơn GTGT khống của Công ty V2 thì P kiểm tra các thông tin về tình trạng hoạt động kinh doanh, tình trạng hóa đơn, ngành nghề kinh doanh của Công ty V2 trên trang mạng của T48 đảm bảo đúng quy định thì P đưa trực tiếp tiền mặt cho T3 còn cụ thể T3 liên hệ với ai ở Công ty V2, thực hiện việc mua khống hóa đơn GTGT của Công ty V2 thế nào thì P không biết rõ. P không được hưởng lợi gì từ việc mua bán hóa đơn GTGT.

Bị cáo Bùi Thị T3 khai: Do P và T3 quen biết nhau từ lâu vì cùng tham gia sinh hoạt nhóm kế toán ở thành phố H nên T3 đã đồng ý giúp P tìm mua khống hóa đơn GTGT. T3 biết Nguyễn Thị T1 cho Công ty V2 thuê nhà để làm trụ sở văn phòng và trước đây T1 nói với T3 là Công ty V2 có nhà hàng H28 tại đường bao biển Cột 5 nên T3 đã nhờ T1 mua khống hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của Công ty V2 cho Công ty T&TA của P. Số tiền Phương đưa cho T3 đúng bằng tiền thuế GTGT trên mỗi hóa đơn, sau đó T3 đã đưa lại cho T1. Việc T1 liên hệ mua hóa đơn và thanh toán tiền cho Công ty V2 như thế nào thì T3 không rõ. T3 không được hưởng lợi gì từ việc mua bán hóa đơn.

Bị cáo Nguyễn Thị T1 khai: T1 không nhớ đã cùng T3 mua khống bao nhiêu hóa đơn GTGT của Công ty V2 cho bao nhiêu đơn vị và cũng không nhớ tổng số tiền là bao nhiêu. Ngoài giúp T3 mua khống hóa đơn GTGT của Công ty V2, T1 không giúp ai khác mua khống hóa đơn GTGT. T1 không được hưởng lợi gì từ việc mua bán hóa đơn.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh – ông Phan Văn P1 vắng mặt tại phiên tòa và có lời khai trong quá trình điều tra thể hiện: ông P1 có giao nhiệm vụ cho Phạm Thị D tìm kiếm nhà hàng, đặt suất ăn để tiếp khách và yêu cầu nhà hàng phải xuất được hóa đơn GTGT để chi nhánh kê khai hạch toán chi phí đầu vào. Đối với hóa đơn dịch vụ vận chuyển và tổ chức sự kiện cũng là do D lập hồ sơ và đưa ông P1 ký hoàn thiện. Ông P1 không biết, không chỉ đạo D mua khống hóa đơn của Công ty V2. Đối với các hóa đơn khống của Công ty V2, chi nhánh đã báo cáo công ty kê khai giảm trừ chi phí và nộp thuế đầy đủ theo thông báo của cơ quan Thuế.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần L5 – bà Phan Thị H10 vắng mặt tại phiên tòa và có lời khai trong quá trình điều tra thể hiện: bà H10 chỉ đứng tên Giám đốc trên đăng ký kinh doanh của Công ty còn thực tế ông Trần Việt V1 – Phó giám đốc là người trực tiếp điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty L5. Bà H10 và ông V1 đều không biết việc Tô Thị

Lan P mua không hóa đơn GTGT của Công ty V2 để hợp thức hóa chứng từ kê khai chi phí đầu vào.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các công ty, doanh nghiệp có sử dụng hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của Công ty V2 và Công ty V2 đều có lời khai trong quá trình điều tra thể hiện giám đốc các doanh nghiệp đều không biết việc các nhân viên mua không hóa đơn GTGT và đều đã chủ động loại bỏ hóa đơn, kê khai giảm trừ chi phí và nộp thuế đầy đủ theo thông báo của cơ quan Thuế.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị T25 có lời khai xác nhận việc chị T25 thực hiện theo chỉ đạo của Nguyễn Thị D3 trong việc cung cấp thông tin của các đơn vị sử dụng dịch vụ ăn uống tại nhà hàng H28 cho Bùi Thị Thu H. Chị T25 không am hiểu về hóa đơn GTGT và không biết việc D3, H bàn bạc, thống nhất xuất không hóa đơn GTGT của Công ty V2 cho các khách hàng và không được hưởng lợi gì từ việc mua bán hóa đơn GTGT của Bùi Thị Thu H và Nguyễn Thị D3.

Bản Cáo trạng số: 4394/CT-VKSHL ngày 13/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H truy tố các bị cáo Bùi Thị Thu H, Phạm Thị D, Nguyễn Thị Hồng T1, Bùi Thị T3 và Tô Thị Lan P về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Nguyễn Thị D3 về tội: “Mua bán trái phép hóa đơn”, theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị:

Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Bùi Thị Thu H từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” nộp vào ngân sách Nhà nước.

Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Phạm Thị D từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” nộp vào ngân sách Nhà nước.

Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Tô Thị Lan P từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” nộp vào ngân sách Nhà nước.

Xử phạt: bị cáo Bùi Thị T3 từ từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” nộp vào ngân sách Nhà nước.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị Hồng T1 từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” nộp vào ngân sách Nhà nước.

Áp dụng: khoản 1 Điều 203; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị D3 từ 50.000.00 đồng đến 100.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” nộp vào ngân sách Nhà nước.

Về hình phạt bổ sung: không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

- Xử lý vật chứng:

08 (tám) tờ giấy trắng khổ A4 (góc trên cùng bên trái của các tờ giấy có đóng dấu tròn đỏ của Công ty Cổ phần V2) là tài liệu, chứng cứ lưu trong hồ sơ vụ án.

Các bị cáo không tranh luận với lời luận tội của Đại diện Viện kiểm sát và nói lời nói sau cùng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H; Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa các bị cáo Bùi Thị Thu H, Nguyễn Thị D3, Phạm Thị D, Nguyễn Thị Hồng T1, Bùi Thị T3 và Tô Thị Lan P đều khai nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2022, Bùi Thị Thu H đã có hành vi bán trái phép 974 (chín trăm bảy mươi tư) hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của Công ty Cổ phần V2 cho 58 công ty với tổng số tiền thanh toán 8.903.054.804đ (tám tỷ, chín trăm linh ba triệu, không trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm linh tư đồng), trong đó tiền chưa bao gồm thuế GTGT là 8.095.081.594đ (tám tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, không trăm tám mươi một nghìn, năm trăm chín mươi tư đồng), tiền thuế GTGT là 807.973.210đ (tám trăm linh bảy triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm mười đồng); bán trái phép 762 (bảy trăm sáu mươi hai) hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống của Công ty TNHH V2 cho 97

đơn vị, doanh nghiệp với tổng số tiền thanh toán là 6.353.525.540đ, trong đó tiền chưa bao gồm thuế GTGT là 5.792.225.850đ, tiền thuế GTGT là 561.299.690đ; Phạm Thị D có hành vi mua trái phép 101 (một trăm linh một) hóa đơn GTGT của Công ty V2 từ H để kê khai thuế, hạch toán vào chi phí của chi nhánh Công ty TNHH G1 tại Quảng Ninh; Tô Thị Lan P có hành vi mua trái phép 99 (chín mươi chín) hóa đơn GTGT của Công ty V2 từ H để kê khai thuế, hạch toán vào chi phí của Công ty Cổ phần L5; Bùi Thị T3 có hành vi đồng phạm cùng Tô Thị Lan P mua trái phép 99 (chín mươi chín) hóa đơn GTGT của Công ty CP V2 để kê khai thuế, hạch toán vào chi phí cho Công ty Cổ phần L5; Nguyễn Thị Hồng T1 có hành vi đồng phạm cùng Bùi Thị Thu H bán trái phép 99 (chín mươi chín) hóa đơn GTGT của Công ty CP V2 để kê khai thuế, hạch toán vào chi phí của Công ty Cổ phần L5; Nguyễn Thị D3 có hành vi đồng phạm với H trong việc bán trái phép 18 (mười tám) hóa đơn GTGT của Công ty CP V2 cho 15 đơn vị, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ ăn uống tại nhà hàng H28.

Hành vi của các bị cáo Bùi Thị Thu H, Phạm Thị D, Nguyễn Thị Hồng T1, Bùi Thị T3 và Tô Thị Lan P đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; hành vi của bị cáo Nguyễn Thị D3 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đã truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ thực hiện tội phạm: hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến các quy định của Nhà nước về trật tự quản lý kinh tế trong việc quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước, gây mất trật tự trị an.

Các bị cáo đều đã trưởng thành, nhận thức được hậu quả hành vi của mình gây ra tuy nhiên vẫn thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy, cần phải có biện pháp xử lý tương xứng với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, mới có tác dụng giáo dục, cải tạo và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo Bùi Thị Thu H phạm tội từ 02 lần trở lên nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội đã ra đầu thú nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Phạm Thị D5 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản

1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo D5 có mẹ đẻ là bà Đào Thị H4 được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhì; bản thân bị cáo đang mắc nhiều bệnh hiểm nghèo như bệnh tim, gan nhiễm mỡ, u tuyến giáp... Trong quá trình kinh doanh, bị cáo và nhà hàng H28 đã tích cực đóng góp, giúp đỡ người khuyết tật, trẻ mồ côi và những người có hoàn cảnh khó khăn tại xã T, huyện B năm 2022 và xã S, thành phố H năm 2023 được Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Quảng Ninh chứng nhận. Do đó bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Bùi Thị Thu H và chồng là Phan Nguyễn Việt H1 trong quá trình kinh doanh đã được tặng thưởng nhiều Bằng khen, Giấy khen của Trung ương Hội L8, Ban Chấp hành Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Q, Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố H..., bị cáo có bố chồng là ông Phan Việt H27 được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng N3 và hạng Ba. Do đó bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Phạm Thị D có bố đẻ là ông Phạm Mạnh K được tặng thưởng Huy chương Chiến sĩ vẻ vang; mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị B được tặng thưởng Huy chương Kháng chiến hạng Nhì. Do đó bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng T1 có bố đẻ là ông Nguyễn Xuân C là thương binh loại A hạng 4/4, được tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng Ba, Huân chương Kháng chiến hạng Nhì; mẹ đẻ là bà Trần Thị C1 được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba. Do đó bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Tô Thị Lan P có bố đẻ là ông Tô Tiến T4 là thương binh loại A hạng 4/4, được tặng thưởng Huy chương Kháng chiến hạng Nhì, Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng Ba, Huy chương Chiến sĩ vẻ vang; mẹ đẻ là bà Phạm Thị T5 được tặng thưởng nhiều Giấy khen của các hội, Ủy ban nhân dân phường C. Do đó bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án mang tính chất đồng phạm giản đơn, không có người tổ chức, phân công để thực hiện tội phạm, tất cả các bị cáo đều là người thực hành. Trong đó bị cáo Bùi Thị Thu H là người trực tiếp bán hóa đơn GTGT cho các bị cáo khác và các cá nhân, doanh nghiệp do đó bị cáo H phải chịu mức hình phạt cao nhất.

Bị cáo Phạm Thị D, Tô Thị Lan P là người đã mua hóa đơn GTGT tăng của bị cáo H để hợp thức hóa chứng từ thanh toán, kê khai chi phí đầu vào nên phải chịu mức hình phạt sau bị cáo H.

Bị cáo Bùi Thị T3 và Nguyễn Thị Hồng T1 tham gia với vai trò giúp sức cho

bị cáo P liên hệ mua hóa đơn từ bị cáo H do đó bị cáo T3 và T1 phải chịu mức hình phạt sau bị cáo P.

Bị cáo Nguyễn Thị D3 giúp sức cho bị cáo H bán hóa đơn cho các cá nhân, doanh nghiệp ăn uống tại nhà hàng H28 nên phải chịu mức hình phạt sau bị cáo H.

[6] Về mức hình phạt:

Đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tại phiên tòa về áp dụng điều luật và mức hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Tòa án.

Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy:

Các bị cáo Bùi Thị Thu H, Nguyễn Thị D3, Phạm Thị D, Tô Thị Lan P, Bùi Thị T3 và Nguyễn Thị Hồng T1 đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự và có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài lần phạm tội này, các bị cáo luôn chấp hành đúng chính sách pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân. Các bị cáo thực hiện tội phạm với vai trò đồng phạm giản đơn, việc thực hiện hành vi phạm tội không vì mục đích vụ lợi cá nhân mà chỉ để hợp thức hóa hồ sơ đối với các chi phí thực tế của doanh nghiệp đã chi. Xét tội phạm các bị cáo thực hiện thuộc nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trong quá trình chuẩn bị xét xử các bị cáo đã tự nguyện nộp một phần tiền phạt vào ngân sách Nhà nước thể hiện các bị cáo có điều kiện, khả năng thực hiện hình phạt tiền. Do đó, để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật, cần giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và xét thấy không cần thiết bắt các bị cáo phải chấp hành hình phạt chính là phạt tù mà xem xét cho các bị cáo được áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích.

[7] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về vật chứng:

Đối với 08 (tám) tờ giấy trắng khổ A4 (góc trên cùng bên trái của các tờ giấy có đóng dấu tròn đỏ của Công ty Cổ phần V2) là tài liệu, chứng cứ của vụ án nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[9] Đối với số tiền thu lời bất chính của bị cáo Bùi Thị Thu H từ việc bán trái phép hóa đơn:

Theo lời khai của bị cáo Bùi Thị Thu H thì số tiền bị cáo H thu từ người mua hóa đơn GTGT bằng số tiền thuế GTGT trên mỗi hóa đơn, số tiền này H đã kê khai nộp thuế vào ngân sách nhà nước. Quá trình điều tra xác định tổng số tiền bị cáo H đã thu từ việc bán trái phép hóa đơn GTGT là 1.369.272.900 đồng.

Tuy nhiên theo cung cấp thông tin của Chi cục Thuế thành phố H tại công văn số 11852/CCTHLO-KTr2 ngày 23/8/2024 thì:

- Về thuế GTGT của Công ty V2:
 - + Thuế GTGT bán ra theo đơn vị kê khai là 995.573.802 đồng;
 - + Thuế GTGT theo dữ liệu do nhà mạng cung cấp hóa đơn điện tử theo thông tư 32 và dữ liệu khai thác trên ứng dụng hóa đơn điện tử theo TT 78: 3.710.038.555 đồng;
 - + Thuế GTGT bán ra theo chênh lệch hóa đơn là 2.714.464.753 đồng.
- Về thuế GTGT của Công ty V2:
 - + Thuế GTGT mua vào theo đơn vị kê khai là 660.434.932 đồng;
 - + Thuế GTGT theo dữ liệu do nhà mạng cung cấp hóa đơn điện tử theo thông tư 32 và dữ liệu khai thác trên ứng dụng hóa đơn điện tử theo TT 78: 2.941.741.567 đồng;
 - + Thuế GTGT bán ra theo chênh lệch hóa đơn là 2.495.621.568 đồng.

Và từ khi thành lập đến thời điểm Công ty V2 và Công ty V2 không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, Chi cục Thuế thành phố H chưa kiểm tra chấp hành pháp luật thuế tại trụ sở người nộp thuế đối với 02 công ty này. Ngoài ra, theo điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ T49 quy định hồ sơ khai thuế GTGT từ năm 2015 đến nay, Doanh nghiệp không phải gửi bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra kèm theo hồ sơ khai thuế GTGT khi gửi cơ quan thuế. Do vậy cơ quan Thuế không xác định được trong tổng doanh thu đơn vị đã kê khai có bao gồm 1.736 số hóa đơn dịch vụ ăn uống đã xuất bán (trong đó: 974 số hóa đơn của Công ty V2 và 726 số hóa đơn của Công ty V2) hay không.

Như vậy giữa số tiền thuế GTGT do Công ty V2 và Công ty V2 kê khai với cơ quan thuế và số liệu thực tế theo các hóa đơn GTGT công ty đã xuất là có sự chênh lệch. Tuy nhiên quá trình điều tra không xác định được số tiền H thu được từ việc bán trái phép hóa đơn GTGT là 1.369.272.900 đồng Hương đã nộp vào ngân sách nhà nước hay chưa nên không có căn cứ để xử lý đối với số tiền này. Cần phải kiến nghị cơ quan Thuế tiếp tục làm rõ và xử lý đối với số tiền thuế chênh lệch của Công ty V2 và Công ty V2.

[10] Đối với Nguyễn Thị T25 thực hiện theo sự chỉ đạo của Nguyễn Thị D3 trong việc cung cấp thông tin của các đơn vị sử dụng dịch vụ ăn uống tại nhà hàng H28 cho Bùi Thị Thu H, T25 không am hiểu về hóa đơn GTGT, không biết việc H và D3 bàn bạc, thống nhất xuất không hóa đơn GTGT của công ty V2, không được hưởng lợi gì nên không phạm tội.

- Đối với các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn dịch vụ ăn uống của công ty V2 nhưng không xác định được cá nhân liên hệ, nhận hóa đơn GTGT của công ty V2. Ngoài ra, Giám đốc các doanh nghiệp đều không biết việc các nhân viên có mua không hóa đơn GTGT hay không và đều đã chủ động loại bỏ hóa đơn, kê khai giảm trừ chi phí và nộp thuế đầy đủ theo thông báo của cơ quan thuế nên không phạm tội.

- Đối với chị Vũ Thị Q1 và anh Phạm Tiến T26 không liên quan đến công ty V2, không biết H thành lập công ty V2 để xuất hóa đơn khống cho các đơn vị, doanh nghiệp nên không phạm tội.

[11] Về hủy bỏ biện pháp ngăn chặn:

Các bị cáo Bùi Thị Thu H, Nguyễn Thị D3, Phạm Thị D, Tô Thị Lan P, Bùi Thị T3, Nguyễn Thị Hồng T1 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm nên không xem xét hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng đối với các bị cáo.

[12] Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[13] Về quyền kháng cáo: các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

[14] Về kiến nghị:

Kiến nghị Chi cục Thuế thành phố H tiếp tục làm rõ và xử lý đối với số tiền thuế chênh lệch của Công ty V2 và Công ty V2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Thu H 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, nộp vào Ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã nộp số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000433 ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Bị cáo còn phải nộp số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

- Căn cứ: điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Thị D 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” nộp vào Ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã nộp số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000428 ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Bị cáo còn phải nộp số tiền 100.00.000đ (một trăm triệu đồng).

- Căn cứ: điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Tô Thị Lan P 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, nộp vào Ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã nộp số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000430 ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Bị cáo còn phải nộp số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Xử phạt bị cáo Bùi Thị T3 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, nộp vào Ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã nộp số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000432 ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Bị cáo còn phải nộp số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng T1 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, nộp vào Ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã nộp số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000429 ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Bị cáo còn phải nộp số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Căn cứ: khoản 1 Điều 203; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D3 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, nộp vào Ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã nộp số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000431 ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Bị cáo còn phải nộp số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

- Về án phí và quyền kháng cáo: căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136; Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo: Bùi Thị Thu H, Nguyễn Thị D3, Phạm Thị D, Tô Thị Lan P, Bùi Thị T3, Nguyễn Thị Hồng T1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt bị cáo, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho các bị cáo biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND TP H;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS TP H;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thu Hương

- *Lưu hồ sơ, văn phòng.*